

lượng từ

sắp xếp câu (thêm dấu câu)

(1) 她 一 台 白 色 有 的 电 脑
Tā yì tái báisè yǒu de diànnǎo

(2) 孩 子 两 个 在 院 子 里 玩 儿
Háizi liǎng gè zài yuànzi lǐ wánr

(3) 努 力 都 要 同 学 每 个 学 习
Nǚlì dōu yào tóngxué měi gè xuéxí

(4) 一 手 我 你 吧 帮
Yìshǒu wǒ nǐ ba bāng